

Bản án số: 47 /2020/DS-PT

Ngày: 26/8/2020

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Minh

Ông Lê Quốc Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Vợ chồng ông Phạm Trọng L, sinh năm 1964 và bà Đặng Thị M, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

*** Bị đơn:** Vợ chồng ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Phạm Thị Kim O, sinh năm 1985; Vắng mặt.

2/ Phạm Minh L1, sinh năm 1988; Vắng mặt.

3/ Phạm Minh L2, sinh năm 1990; Có mặt.

4/ Phạm Minh L3, sinh năm 1992; Vắng mặt.

5/ Phạm Minh L4, sinh năm 1994; Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

6/ Phạm Thị Bích P, sinh năm 1991; Địa chỉ: Khu phố L, phường 8, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

7/ Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

*** Người làm chứng:**

1/ Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện P, tỉnh

Phú Yên. Có mặt.

2/ Đặng Thanh V, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người kháng cáo: bị đơn vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn vợ chồng ông Phạm Trọng L, bà Đặng Thị M thống nhất trình bày:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 501592 ngày 09/07/2012 của UBND huyện P cấp cho vợ chồng tôi quyền sử dụng đất 672 m² trong đó diện tích 250 m² đất ở tại thửa đất số 1251, tờ bản đồ số 326-B và 422 m² đất hàng năm khác tại thửa đất số 428, tờ bản đồ 326-B và thửa đất số 1250, tờ bản đồ 326-B tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông T, bà T1 đã lấn chiếm đất tại vị trí ranh giới phía Nam thửa đất của vợ chồng tôi, cụ thể như sau: Các cạnh từ điểm 3 đến điểm 9, điểm 4 đến điểm 8 thiếu số đo so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cụ thể: Cạnh từ điểm 3 đến điểm 9 có số đo thực tế là 16,76m (số đo 17,19m) thiếu 0,43m; cạnh từ điểm 4 đến điểm 8 có số đo thực tế là 17,70m (số đo 18,57m) thiếu 0,87m. Tổng diện tích đất đo đạc theo thực tế là 653,8 m² (số đo là 672 m²) thiếu 18,2 m². Do đó, chúng tôi khởi kiện yêu cầu Tòa buộc vợ chồng ông T, bà T1 phải trả lại diện tích lấn chiếm cho vợ chồng tôi theo giấy chứng nhận quyền sử đất mà Nhà nước đã cấp cụ thể: Cạnh từ điểm 3 đến điểm 9 có số đo 0,43m; cạnh từ điểm 4 đến điểm 8 có số đo 0,87m, tổng diện tích đất 18,2 m².

Trên diện tích đất đang tranh chấp từ điểm 4 đến điểm 5 phía Nam có tồn tại hàng rào trụ bê tông (05 trụ) do ông T, bà T1 xây dựng và có 01 cây mít trị giá 350.000đ theo biên bản định giá tài sản ngày 29/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản; Từ điểm 2 đến điểm 3, từ điểm 3 đến điểm 4 có tồn tại một bức tường do vợ chồng ông T, bà T1 xây dựng trên diện tích đất 5 m² của vợ chồng tôi. Đối với cây mít thì cây tự mọc trên đất của vợ chồng tôi nhưng chúng tôi tự nguyện nhận cây mít và thối lại giá trị cây mít 350.000đ cho bị đơn vợ chồng ông T, bà T1. Đối với 05 trụ bê tông mà ông T, bà T1 xây dựng làm hàng rào trên đất của vợ chồng tôi thì yêu cầu ông T, bà T1 phải tháo dỡ trả lại diện tích đất đã lấn chiếm. Đối với phần vách tường mà ông T xây dựng trên diện tích đất 5m² (trong đó diện tích đất ở là 3,6 m²; diện tích đất nông nghiệp là 1,4 m²) của vợ chồng tôi thì yêu cầu ông T, bà T1 thối tiền lại giá trị đất cho vợ chồng tôi theo giá mà Hội đồng định giá đã áp giá vào ngày 29/8/2018.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn vợ chồng ông Phạm Ngọc T, bà Nguyễn Thị T1 thống nhất trình bày:

Vợ chồng tôi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 501636 ngày 24/8/2012 với diện tích 591m² trong đó có 250 m² đất ở, còn lại 341m² đất hàng năm khác thuộc số thửa 1249, số tờ bản đồ 326-B, tọa lạc thôn V,

xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Nhà và đất của vợ chồng tôi giáp ranh với nhà và đất của vợ chồng ông L. Vì gia đình tôi và gia đình ông L có nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng ông L cho rằng vợ chồng tôi lấn chiếm đất của vợ chồng ông L theo như đơn khởi kiện là hoàn toàn không đúng sự thật vì: Ranh giới quyền sử dụng đất của vợ chồng tôi với vợ chồng ông L, bà M đã có hàng rào làm ranh giới từ năm 1990. Đến khoảng tháng 09/2017, ông L đã chặt phá hết ranh giới hàng rào nên không còn ranh giới hàng rào nói trên. Năm 2012, vợ chồng tôi làm thủ tục cấp sổ đỏ thì vợ chồng nguyên đơn ông L đã đồng ý ký vào ranh giới thỏa thuận giữa các bên nên ngày 24/08/2012 Nhà nước mới cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng tôi. Khi cấp đất, ranh giới giữa hai bên là đường thẳng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp nên tiếp tục sử dụng theo giấy chứng nhận nhà nước đã cấp. Việc nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng tôi thiếu hay đủ vợ chồng tôi không biết, không có ý kiến và không có tranh chấp, yêu cầu gì. Do đó, vợ chồng chúng tôi không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T, bà M vì chúng tôi không lấn chiếm đất của ai.

Đối với cây mít là do vợ chồng tôi trồng từ năm 1990 cho đến nay, thống nhất với giá trị của cây mít theo biên bản định giá tài sản ngày 29/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản là 350.000đ. Trên diện tích đất đang tranh chấp có hàng rào là 05 trụ bê tông để phân định ranh giới giữa hai bên do vợ chồng tôi xây dựng. Phần nhà của vợ chồng tôi giáp với đất đang tranh chấp được xây dựng vào năm 2005 và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay không xây dựng trên đất của nhà ông L, bà M nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 5 Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013, các điều 163, 164 và 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M, buộc bị đơn ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả lại cho nguyên đơn Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M tổng cộng diện tích đất 13,2 m² tọa lạc tại thôn Vĩnh Phú, xã Hòa An, huyện P, tỉnh Phú Yên cụ thể: 6 m² đất phía Tây thửa đất số 1250, tờ bản đồ 326-B giáp với phía Đông thửa đất số 1248, tờ bản đồ 326-B (cụ thể: nối từ điểm a đến b có số đo 11,13m; nối từ điểm b đến điểm k có số đo 0,87m; nối từ điểm k đến điểm a có số đo 11,06m;); 5,6 m² đất phía Tây thửa đất số 1251, tờ bản đồ số 326-B giáp phía Đông thửa đất số 1249, tờ bản đồ 326-B (cụ thể: nối từ điểm b đến điểm c có số đo 7,50m; nối từ điểm c đến điểm I có số đo 0,62m; nối từ điểm I đến điểm k có số đo 7,53m); 1,6 m² đất phía Tây thửa đất số 428, tờ bản đồ 326 giáp phía Đông thửa đất số 429, tờ bản đồ 326-

B (cụ thể: nối từ điểm e đến điểm f có số đo 9,19m; nối từ điểm f đến điểm g có số đo 9,19m; nối từ điểm e đến điểm g có số đo 0,43m) (có sơ đồ bản vẽ hiện trạng kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M. Giao cho bị đơn Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng tổng cộng diện tích đất 5m² cụ thể: 3,6 m² đất phía Tây thửa đất số 1251, tờ bản đồ số 326-B giáp phía Đông thửa đất số 1249, tờ bản đồ số 326-B (cụ thể: nối từ điểm c đến điểm d có số đo 6,6m; nối từ điểm d đến điểm h có số đo 0,43m; nối từ điểm h đến điểm I có số đo 6,6m; nối từ điểm I đến điểm c có số đo 0,62m); 1,4m² đất phía Tây thửa đất số 428, tờ bản đồ 326 giáp phía Đông thửa đất số 429, tờ bản đồ 326-B (cụ thể: nối từ điểm d đến điểm e có số đo 3,2m; nối từ điểm e đến điểm g có số đo 0,43m; nối từ điểm h có số đo 3,2m; nối từ điểm h đến điểm d có số đo 0,43m). Bị đơn Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán giá trị tài sản cho nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M là 771.800 đồng (bảy trăm bảy M một nghìn, tám trăm đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M. Nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M được quyền sở hữu 01 cây mít và có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho bị đơn Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 là 350.000 đồng (ba trăm năm M nghìn đồng).

Bị đơn ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 phải tháo gỡ 05 trụ bê tông cao 1,4m, dài 0,12m, rộng 0,08m tồn tại trên đất từ điểm 4 đến điểm 5 phía Tây thửa đất số 1250, tờ bản đồ 326-B giáp với phía Đông thửa đất số 1248, tờ bản đồ 326-B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định và định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 12 năm 2018, bị đơn vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật về giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại bản án dân sự phúc thẩm số 66A/2017/DS-PT ngày 30/10/2017 của TAND tỉnh Phú Yên đã nhận định theo kết quả đo đạc ngày 29/8/2017, xác định ranh giới đất giữa hai bên là các trụ bê tông, trong quá trình đo đạc, các bên đều ghi nhận kết quả đo đạc là chính xác, ranh giới sử dụng đất đối với các hộ giáp ranh đều ổn định và không có tranh chấp. Quá trình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 30/11/2019 đã căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế tại biên bản định giá ngày 29/08/2018 của Hội đồng định giá tài sản: Đối với đất của nguyên đơn thì các cạnh khác đều đủ số đo, riêng các cạnh từ điểm 3 đến điểm 9 số đo thực tế là 16,76m (số đo 17,19m) thiếu 0,43m; cạnh từ điểm 4 đến điểm 8 số đo thực tế là 17,70m (số đo 18,57m) thiếu 0,87m. Tổng diện tích đất đo đạc theo thực tế là 653,8m² (số đo là 672m²) thiếu 18,2 m² trong đó: 6m² đất phía Tây thửa đất số 1250, tờ bản đồ 326-B; 9,2m² đất phía Tây thửa đất số 1251, tờ bản đồ 326-B; 3m² đất phía Tây thửa đất số 428, tờ bản đồ 326. Đối với đất của bị đơn thì các cạnh khác đều đủ số đo, riêng các cạnh từ điểm 4 đến điểm 7 số đo thực tế là 17,85m (số đo 16,75m) dư 1,1m; cạnh từ điểm 3 đến điểm 8 số đo thực tế là 18,18m (số đo 17,64m) dư 0,54m; cạnh từ điểm 5 đến điểm 6 có số đo thực tế là 17,82m (số đo 17,46m) dư 0,36m. Tổng diện tích đất đo đạc theo thực tế là 612,2 m² (số đo là 591m²) dư 21,2 m² trong đó: 6m² đất phía Đông thửa đất số 1248, tờ bản đồ 326-B; 12,2m² đất phía Đông thửa đất số 1249, tờ bản đồ 326-B; 3m² đất phía Đông thửa đất số 429, tờ bản đồ 326-B. Kết quả đo đạc ngày 29/8/2018 phù hợp với kết quả đo đạc ngày 29/8/2017 của Hội đồng xét xử phúc thẩm lần 1. Tại Công văn số 20/TN&MT ngày 20/03/2017 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện P cung cấp: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Phạm Trọng L, bà Đặng Thị M và gia đình ông Phạm Ngọc T, bà Nguyễn Thị T1 là đúng theo quy định và trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất đối với diện tích đất dư so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn, cấp sơ thẩm đã nhận định và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật, như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí: bị đơn kháng cáo không được chấp nhận thì phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 BLTTDS, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 5 Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013, các điều 163, 164 và 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 148 BLTTDS, các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M, buộc bị đơn ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả lại cho nguyên đơn Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M tổng cộng diện tích đất 13,2 m² tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên cụ thể: 6 m² đất phía Tây thửa đất số 1250, tờ bản đồ 326-B giáp với phía Đông thửa đất số 1248, tờ bản đồ 326-B (*cụ thể: nối từ điểm a đến b có số đo 11,13m; nối từ điểm b đến điểm k có số đo 0,87m; nối từ điểm k đến điểm a có số đo 11,06m;*); 5,6 m² đất phía Tây thửa đất số 1251, tờ bản đồ số 326-B giáp phía Đông thửa đất số 1249, tờ bản đồ 326-B (*cụ thể: nối từ điểm b đến điểm c có số đo 7,50m; nối từ điểm c đến điểm I có số đo 0,62m; nối từ điểm I đến điểm k có số đo 7,53m;*); 1,6 m² đất phía Tây thửa đất số 428, tờ bản đồ 326 giáp phía Đông thửa đất số 429, tờ bản đồ 326-B (*cụ thể: nối từ điểm e đến điểm f có số đo 9,19m; nối từ điểm f đến điểm g có số đo 9,19m; nối từ điểm e đến điểm g có số đo 0,43m*) (có sơ đồ bản vẽ hiện trạng kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M. Giao cho bị đơn Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng tổng cộng diện tích đất 5m² cụ thể: 3,6 m² đất phía Tây thửa đất số 1251, tờ bản đồ số 326-B giáp phía Đông thửa đất số 1249, tờ bản đồ số 326-B (*cụ thể: nối từ điểm c đến điểm d có số đo 6,6m; nối từ điểm d đến điểm h có số đo 0,43m; nối từ điểm h đến điểm I có số đo 6,6m; nối từ điểm I đến điểm c có số đo 0,62m;*); 1,4m² đất phía Tây thửa đất số 428, tờ bản đồ 326 giáp phía Đông thửa đất số 429, tờ bản đồ 326-B (*cụ thể: nối từ điểm d đến điểm e có số đo 3,2m; nối từ điểm e đến điểm g có số đo 0,43m; nối từ điểm h có số đo 3,2m; nối từ điểm h đến điểm d có số đo 0,43m*). Bị đơn Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán giá trị tài sản cho nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M là 771.800 đồng (*bảy trăm bảy M một nghìn, tám trăm đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M. Nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M được quyền sở hữu 01 cây mít và có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho bị đơn Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 là 350.000 đồng (*ba trăm năm M nghìn đồng*).

Bị đơn ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 phải tháo gỡ 05 trụ bê tông cao 1,4m, dài 0,12m, rộng 0,08m tồn tại trên đất từ điểm 4 đến điểm 5 phía Tây

thửa đất số 1250, tờ bản đồ 326-B giáp với phía Đông thửa đất số 1248, tờ bản đồ 326-B.

Về chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ L tố tụng dân sự, bị đơn Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M số tiền 7.250.000 đồng (*bảy triệu hai trăm năm M nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tiền chi phí định giá tài sản. Hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 250.000 đồng (*hai trăm năm M nghìn đồng*)(đã nhận xong).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bị đơn Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đ đã nộp tại biên lai thu tiền số 0013199 ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên. Hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Trọng L và bà Đặng Thị M số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 2941 ngày 11/03/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 L thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 L thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 L thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên; (2)
- TAND huyện P; (2)
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- CCTHADS huyện P;
- P.PGD&KT;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà

